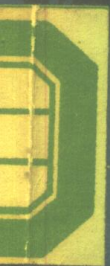


ZHONGHUAXINGSHIJIANMINGCIDIAN

中华姓氏简明辞典



中华姓氏简明词典

赵功义 编纂

长征出版社

1988年·北京

责任编辑：南保顺

封面设计：陈玉先

中华姓氏简明词典

赵功义编纂

出版：长征出版社 (北京阜外大街 34 号)

发行：新华书店首都发行所经销

印刷：北京第二新华印刷厂

787×1092 毫米 64 开本 8.5 印张 225 千字

1988 年 4 月北京第一版第一次印刷 印数：1-20000

ISBN 7-80015-028-3/H·3 定价：2.50 元

凡 例

一、本典精选古今姓氏凡三千六百六十余家。

二、排列以现代汉语语音为序，后附笔画索引。

三、每条先注现代汉语语音，后注单、复姓；继而简要指出渊源（多为常用姓）；再例举史籍所载人物；最末缀加“〈注意〉”，用于正字、正音及姓氏同、异辨析等。例如：

驺 zōu 单姓（见《路史》）。源自周越王后人（见《姓源》）。〔例〕汉代驺力（见《汉书》）。〈注意〉“驺”与“邹 zōu”（另姓）同；“驺”非音 zhòu。

四、姓字读音采用字书、词典或参校古音确定读法。

五、所引古籍，随文标出。

音 节 表

〔音节右首数字系内文页码〕

A		bà5
		bái6
āi1	bǎi6	
ǎi1	bài7	
ài1	bān7	
ān2	bǎn7	
án3	bàn8	
áng3	bāng8	
àng3	bàng8	
áo3	bāo8	
ào3	bǎo9	
	bào9	
B		bēi 10
bā5	běi 11	
bá5	bèi 12	

bēn.....	12	C	
běn.....	13		
bī	13	cái.....	23
bǐ	13	cǎi.....	23
bì	14	cài.....	23
biān	15	càn.....	24
biǎn	15	cāng	24
biàn	16	cāo	24
biāo	16	cáo	25
biǎo	16	cǎo	25
biē	17	cào	25
bié	17	cè	25
bīn.....	17	cén	26
bīng	17	chá.....	26
bǐng	18	chái	26
bō	18	chǎi	27
bó	18	chài	27
bò	21	chǎn	27
bǔ	21	chǎn	27
bù	21	chǎng.....	27
		cháng.....	27

chǎng.....	29	chú.....	38
chàng.....	29	chǔ.....	39
chāo	29	chù.....	40
cháo	30	chuǎi	40
chē.....	30	chuài	40
chēn	31	chuān.....	41
chén	31	chuǎn.....	41
chēng.....	32	chuàn.....	41
chéng.....	32	chūn	41
chěng.....	34	chún	42
chī	34	chuò	42
chí	34	cí	42
chì	35	cì	43
chōng.....	35	cōng	43
chóng.....	36	cóng	43
chǒng.....	36	cuàn	44
chōu	36	cuī.....	44
chóu	37	cuì.....	44
chǒu	37	cǔn.....	44
chòu	38	cùn.....	45
chū.....	38	cū.....	45

cuò.....	45	diān	53
D		diǎn	53
		diàn	54
dá	46	diāo	54
dà	46	diào	54
dài	47	dīng	54
dān	48	dǐng	55
dǎn	48	dīng	55
dàn	48	dōng	55
dāng	49	dǒng	57
dǎng	49	dòng	57
dàng	49	dǒu	57
dāo	50	dòu	58
dào	50	dū	59
dé	50	dú	59
dēng	51	dǔ	59
dèng	51	dù	60
dī	51	duān	60
dí	52	duǎn	61
dǐ	52	duàn	61
dì	52	duì	61

dūn.....	62	fán	68
dùn	62	fàn	68
duō	62	fāng	69
duó	62	fáng	70
duǒ	63	fàng	70
E		fēi	70
ē.....	64	féi	71
é.....	64	fěi	71
ě.....	65	fèi	71
è.....	65	fēn	71
ēn	65	fèn	72
ér	65	fēng	72
ěr	66	féng	73
èr	66	fèng	74
F		fó	74
fā	67	fò	74
fǎ	67	fōu	74
fà	67	fū	75
fān.....	67	fú	75
		fǔ	77
		fù	78

G			
		gǒng	95
		gòng	95
		gǒu	96
gǎi	80	gǒu	96
gǎi	80	gòu	97
gài	80	gū	97
gǎn	81	gǔ	97
gǎn	81	gù	99
gèng	81	guā	99
gǎng	82	guàl	99
gǎo	82	guān	99
gǎo	83	guǎn	100
gào	83	guàn	100
gǎi	83	guāng	101
gǎi	84	guǎng	102
gǎi	84	guī	102
gǎn	85	guī	103
gǎn	85	guì	103
gǎng	85	guō	104
gǎng	86	guó	105
gǎng	86	guǒ	105

H		
		hóng114
		hóu.....115
hǎ106		hòu.....115
hāi106		hū116
hǎi106		hú117
hài106		hǔ118
hān.....107		hù118
hán.....107		huā.....119
hǎn.....108		huá.....119
hàn.....109		huà.....119
háng109		huái120
hāo109		huān120
háo109		huǎn121
hǎo110		huàn121
hào110		huāng.....122
hé111		huáng.....122
hè112		huǎng.....123
hēi113		huī123
hēng113		huí124
héng113		huǐ124
hōng114		huì124

hūn.....	124
hún.....	125
hùn.....	125
huǒ.....	125
huò.....	125

J

jī	126
jí	127
jǐ	129
jì	130
jiā	132
jiá	132
jiǎ	133
jià	134
jiān	134
jiǎn	135
jiàn	136
jiāng	137
jiǎng	138
jiàng	139

jiāo	139
jiǎo	140
jiào	140
jiē	140
jié	141
jiè	142
jīn	142
jǐn	142
jìn	143
jīng.....	143
jǐng.....	144
jìng.....	145
jiū	145
jiǔ	145
jiù	146
jū	147
jú	148
jǔ	148
jù	149
juān	150
juàn	150

jué	151	kòu	157
jūn	152	kū	157
jùn	152	kǔ	157

K

		kù	158
		kuā	158
kāi	153	kuǎi	158
kǎi	153	kuài	159
kān	153	kuān	159
kǎn	153	kuǎn	160
kàn	154	kuāng	160
kāng	154	kuáng	160
kàng	154	kuàng	160
kǎo	155	kuī	161
kē	155	kuí	161
kě	155	kuì	162
kè	155	kūn	162
kēng	156		
kōng	156		
kǒng	156		
kōu	157		
kǒu	157		

L

là	163
lái	163
lài	163

lán	164	liáo	174
lǎn	164	liǎo	175
láng	164	liào	175
lǎng	165	liè	175
làng	165	lín	176
láo	165	lǐn	176
lǎo	166	lìn	177
lào	166	líng	177
lè	167	liú	178
léi	167	liǔ	179
lěi	167	lóng	180
lèi	168	lǒng	180
lěng	168	lǒu	180
lí	168	lòu	181
lǐ	169	lú	181
lì	170	lǘ	182
lián	172	lù	182
liǎn	172	lú	184
liàn	172	lǚ	185
liáng	173	lù	185
liàng	174	luón	185

lüè186	mén192
lún186	méng192
lùn186	měng193
luó186	mèng193
luò187	mí194
M	
má188	mǐ194
mǎ188	mì195
mǎi189	mián195
mài189	miǎn196
mán189	miáo196
mǎn189	miǎo196
màn190	miào196
máng190	miè197
mǎng190	mín197
máo190	mǐn197
mǎo191	míng197
mào191	miù198
méi192	mó198
měi192	mò198
	móu199
	mú200

mǔ200	nǐng208
mù200	niú208
N	niǔ208
	nóng208
nà202	nòu209
nǎi202	nú209
nài202	nǚ209
nán203	nù209
náng204	nuó210
nǎng204	nuò210
náo204	O
nǎo205	
nèi205	ōu211
ní205	ǒu212
nì206	P
nián206	
niǎn206	pá213
niàn206	pà213
niǎo206	pān213
niè207	pán214
níng207	

pàn.....214	
páng214	
páo214	
péi214	
pèi215	
pén.....215	
péng215	
pī216	
pí216	
piān217	
pián217	
piáo217	
pín218	
pǐn.....218	
píng218	
pō219	
pó219	
pò219	
póu.....219	
pú220	
pǔ221	
	Q
	qī222
	qí223
	qǐ225
	qì226
	qiān226
	qián227
	qiǎn228
	qiāng228
	qiáng228
	qiāo229
	qiáo229
	qié229
	qiě230
	qiè230
	qīn230
	qín231
	qǐn231
	qīng232
	qíng233